

Bản án số: 14/2020/HC-PT

Ngày 14 tháng 02 năm 2020

“V/v khiếu kiện hành vi hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 700/2018/TLPT-HC ngày 06 tháng 12 năm 2018 về “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2018/HC-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2020/QĐXX-PT ngày 16 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1942 – Vắng mặt.

Địa chỉ: số 190 Thống Nhất, Khu phố 2, phường Tân Thiện, thị xã L, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu phố 5, phường Tân Thiện, thị xã L, tỉnh B.

(Văn bản ủy quyền ngày 26/01/2018) – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Phạm Tất T thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh Bình T.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Phạm Trọng N – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh B (Có đơn xin vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân phường Tân Thiện, thị xã L, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Xuân S – Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tân Thiện, thị xã L, tỉnh B (Có đơn xin vắng mặt).

3.2. Ông Phạm Xuân H, sinh năm 1940 – Có mặt;

Thường trú: Khu phố 4, phường Phước Hội, thị xã L, tỉnh B.

Địa chỉ hiện nay: Số 638 đường Thống Nhất, Khu phố 9, phường Tân An, thị xã L, tỉnh B.

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/3/2017 của người khởi kiện bà Hoàng Thị M và các lời khai tiếp theo của người đại diện hợp pháp trình bày:

Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.171,4 m² (đo đạc thực tế thuộc thửa số 242, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.123,7 m²) tọa lạc tại Khu phố 5, phường Tân Thiện, thị xã L, tỉnh B là của ông Phạm Xuân H khai phá trước năm 1975. Sau giải phóng, bà mua thửa đất này của ông H với giá 30 thùng lúa, không lập văn bản. Năm 1990, bà với ông H phát sinh tranh chấp. Ngày 20/7/1991, Ủy ban nhân dân huyện H (nay là thị xã L) ban hành Quyết định số 767/QĐ-UB-HT về việc thu hồi diện tích đất tranh chấp giữa bà M với ông H. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/DSST ngày 23/5/1993 của Tòa án nhân dân huyện H đã công nhận diện tích đất tranh chấp cho ông H và hủy Quyết định số 767/QĐ-UB-HT. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 25/DS-PT ngày 30/9/1993 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp cho ông H và bà M, đồng thời công nhận Quyết định số 767/QĐ-UB-HT ngày 20/7/1991 của Ủy ban nhân dân huyện H (nay là thị xã L) có hiệu lực pháp luật.

Sau khi có bản án phúc thẩm, Ủy ban nhân dân thị xã L không thực hiện việc thu hồi đất theo Quyết định số 767/QĐ-UB-HT, bà M vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng đất cho đến nay. Quá trình bà M sử dụng ổn định, liên tục, ngay tình, không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính và bà M đã đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Tại Thông báo số 49/TB-UBND ngày 13/3/2014 và Báo cáo số 29/BC-UBND ngày 24/02/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã L giải quyết như sau: Công nhận quyền sử dụng đất cho bà M 996,4 m², gồm 175 m² đất ở đô thị và 821,4 m² đất nông nghiệp theo Điều 36 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; phần diện tích còn lại 175 m² giao có thu tiền sử dụng đất cho ông H với mục đích sử dụng đất ở đô thị theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật đất đai 2013 vì ông H là gia đình chính sách, đồng thời nhằm chấm dứt khiếu nại, tranh chấp kéo dài. Tại công

văn số 82/UBND ngày 02/10/2017 của Ủy ban nhân dân phường Tân Thiện về việc trả lời đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M thì chờ kết quả của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết khiếu nại của ông Phạm Xuân H đối với bản án phúc thẩm số 25/DS-PT ngày 30/9/1993 của Tòa án nhân dân tỉnh B mới xem xét giải quyết nguyện vọng của bà.

Bà M cho rằng hành vi của Ủy ban nhân dân thị xã L không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà diện tích 1.123,7 m² là trái pháp luật vì bản án phúc thẩm của Tòa án tỉnh B có hiệu lực pháp luật, gia đình bà đã sử dụng đất ổn định, liên tục, không bị cưỡng chế giao đất; Quyết định số 767/QĐ-UB-HT ghi sai họ của bà M nhưng không điều chỉnh nên không thực hiện trên thực tế; Công văn số 2132/STNMT-ĐKĐĐ ngày 24/9/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thừa nhận diện tích đất tranh chấp bà M sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và có thể xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP. Mặt khác, bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh B xác định đất tranh chấp có nguồn gốc là đất công thổ của chính quyền cũ chứ không thuộc quyền sử dụng của ông H.

Bà Hoàng Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hành vi của Ủy ban nhân dân thị xã L không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà diện tích 1.123,7 m² là trái pháp luật; đồng thời buộc Ủy ban nhân dân thị xã L thực hiện hành vi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên cho bà.

Tại văn bản số 468/UBND-TNMT ngày 20/3/2018 và các lời khai tiếp theo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã L trình bày:

Diện tích 1.171,4 m² đất tọa lạc tại Khu phố 5, phường Tân Thiện, thị xã L trước đây Ủy ban nhân dân huyện H (nay là thị xã L) đã ban hành Quyết định số 767/QĐ-UB-HT ngày 20/7/1991 về việc thu hồi đất tranh chấp. Không đồng ý với quyết định trên, bà M đã khởi kiện đến Tòa án. Vụ việc đã được Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm bằng bản án phúc thẩm số 25/DS-PT ngày 30/9/1993 với nội dung: Công nhận Quyết định số 767/QĐ-UB-HT ngày 20/7/1991 của Ủy ban nhân dân huyện H có hiệu lực pháp luật.

Sau khi có bản án phúc thẩm, bà M có nhiều đơn đến Ủy ban nhân dân thị xã L và Ủy ban nhân dân tỉnh B để khiếu nại về việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích bà đang sử dụng. Ủy ban nhân dân thị xã L và Ủy ban nhân dân tỉnh B đã có nhiều văn bản trả lời đơn của bà M. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và sau khi xem xét hoàn cảnh, quá trình sử dụng đất của bà M từ trước năm 1993 đến nay, Ủy ban nhân dân thị xã L đề xuất phương án giải quyết cho bà M theo hướng “Trong tổng diện tích 1.171,4 m² đất bà Hoàng Thị M đang sử dụng thì công nhận quyền sử dụng đất cho bà M diện tích 996,4 m², gồm 175 m² đất ở đô thị và 821,4 m² đất nông nghiệp theo Điều 36 Nghị định số 43/2014/NĐ-

CP; Đối với 175 m² còn lại giao có thu tiền sử dụng đất cho ông H với mục đích sử dụng là đất ở đô thị theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật đất đai 2013 vì ông H là gia đình chính sách, đồng thời nhằm chấm dứt khiếu nại, tranh chấp kéo dài”. Tuy nhiên ông H và bà M đều không chấp nhận phương án trên và hiện ông H đang có đơn đề nghị xem xét bản án phúc thẩm số 25/DS-PT của Tòa án nhân dân tỉnh B, được Thường trực tiếp công dân của Quốc hội có Công văn số 7440/TDTW-QH ngày 15/12/2014 chuyển đến Tòa án nhân dân tối cao xem xét. Như vậy, diện tích đất trên hiện đang có tranh chấp giữa ông H với bà M. Mặt khác, Ủy ban nhân dân thị xã L chưa nhận đơn xin cấp đất của bà M và chưa có hành vi không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M nên việc khởi kiện của bà M là không có căn cứ. Do vậy, Ủy ban nhân dân thị xã L không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M.

Tại văn bản ngày 25/6/2018 và lời khai tiếp theo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân H trình bày:

Diện tích đất 1.123,7 m² là của ông mua hợp pháp. Ông đang có đơn đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị Bản án phúc thẩm số 25/DS-PT của Tòa án nhân dân tỉnh B đến nay chưa có kết quả. Do đó, ông không đồng ý việc bà M yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Ông yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2018/HC-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30; Điều 32; Điều 157; điểm c khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 36 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị M.

Tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh B về việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 1.123,7 m², tọa lạc Khu phố 2, phường Tân Thiện, thị xã L, tỉnh B cho bà Hoàng Thị M là trái pháp luật;

Buộc Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh B phải thực hiện hành vi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 1.123,7 m², tọa lạc Khu phố 2, phường Tân Thiện, thị xã L, tỉnh B cho bà Hoàng Thị M (có bản chính lý trích lục thửa đất kèm theo);

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm xét xử không đúng quy định của pháp luật, xâm hại đến quyền lợi hợp pháp của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người khởi kiện ông Phạm Xuân H giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị M vì đất này là của ông mua năm 1971, sau năm 1975 ông có kê khai đăng ký đất ở Ủy ban nhân dân xã nên Ủy ban ban hành quyết định số 767 thu hồi đất là không đúng. Ông cho bà M ở nhờ trên đất, ông và bà M đã và đang tranh chấp từ nhiều năm nay nên bà M sử dụng đất là không ổn định.

Bà Nguyễn Thị T đại diện cho bà Hoàng Thị M đề nghị bác kháng cáo của ông H. Đất này do bà M sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1979 đến nay nên bà M đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng hành chính. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo của ông Phạm Xuân H và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Phạm Xuân H đảm bảo hình thức và thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết phúc thẩm.

Luật sư Phạm Tất T có mặt tại phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ 5 vào ngày 06/12/2019, nhưng đến phiên tòa hôm nay thì luật sư vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 225 Luật tố tụng hành chính và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Hành vi không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật tố tụng hành chính năm 2015 và khoản 7 Điều 22 Luật đất đai năm 2013.

[3] Tại Quyết định số 767/UBHT ngày 20/7/1991 của Ủy ban nhân dân huyện H có nội dung: “Điều 1: Nay thu hồi 1.256 m² đất tại HTX nông nghiệp 1 – xã Tân Thiện (nằm ở tờ bản đồ số 3, thuộc thửa số 209). Không công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Phạm Xuân H và bà Nguyễn Thị M với diện tích đất nói trên.

Điều 2: Giao khu đất như Điều 1 phòng Công nghiệp XD CB, UBND xã Tân Thiện quản lý và tham mưu cho UBND huyện giao cho những hộ có nhu cầu sử dụng. Đối với ông H, bà M có nhu cầu sử dụng đất thì phải làm đầy đủ thủ tục theo quy định của Nhà nước”.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 25/DS-PT ngày 30/9/1993 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định: *“Bác yêu cầu việc kiện đòi lại nhà, vườn cây ăn trái của ông Phạm Xuân H; Bác yêu cầu của bà Hoàng Thị M đòi quyền sử dụng đất; Công nhận Quyết định thu hồi đất của UBND huyện H số 767/UBHT ngày 20/7/1991 có hiệu lực pháp luật”*.

Như vậy, phần đất bà Hoàng Thị M tranh chấp với ông Phạm Xuân H đã được Ủy ban nhân dân huyện H thu hồi và giao cho phòng Công nghiệp – Xây dựng cơ bản và Ủy ban nhân dân xã Tân Thiện quản lý, nên phần đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của bà Hoàng Thị M, cũng không thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Phạm Xuân H.

[4] Tuy ông Phạm Xuân H đang có đơn khiếu nại đến cấp có thẩm quyền, nhưng cho đến nay vẫn chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền kháng nghị hoặc tạm đình chỉ thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 25/DS-PT ngày 30/9/1993 của Tòa án nhân dân tỉnh B, nên việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Xuân H với bà Hoàng Thị M đã được giải quyết xong bằng bản án đã và đang có hiệu lực pháp luật.

[5] Tuy trên thực tế Nhà nước không tổ chức thi hành Quyết định số 767/UBHT ngày 20/7/1991 của Ủy ban nhân dân huyện H và bà Hoàng Thị M vẫn quản lý sử dụng đất đến nay, nhưng Quyết định số 767/UBHT ngày 20/7/1991 của Ủy ban nhân dân huyện H vẫn đang có hiệu lực, xác định quyền sử dụng đất là của phòng Công nghiệp – Xây dựng cơ bản và Ủy ban nhân dân xã Tân Thiện, nên mặc dù bà Hoàng Thị M vẫn đang tiếp tục sử dụng đất nhưng là sử dụng không hợp pháp, chứ không phải trường hợp sử dụng đất ổn định và không vi phạm pháp luật về đất đai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013.

[6] Tại Điều 36 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: *“Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà trước đây cơ quan nhà nước đã có quyết định quản lý đối với đất đai, tài sản đó trong quá trình thực hiện chính sách của Nhà nước nhưng thực tế Nhà nước chưa thực hiện quyết định thì người đang sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng và được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật”*. Theo quy định trên thì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị M sẽ được cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định của pháp luật.

[7] Do bà Hoàng Thị M không thuộc trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013, mà chỉ được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, tức là sẽ được xem xét

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở cân nhắc tình hình sử dụng đất tại địa phương và pháp luật về đất đai, nên Bản án sơ thẩm đã buộc Ủy ban nhân dân thị xã L thực hiện hành vi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị M đối với toàn bộ diện tích 1.123,7 m² là không đúng.

Mặt khác, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, cấp diện tích bao nhiêu là thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân. Tòa án chỉ có thẩm quyền buộc cơ quan hành chính thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định pháp luật. Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Xuân H, không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

[8] Do sửa án sơ thẩm nên án phí hành chính sơ thẩm được xác định lại:

Ủy ban nhân dân thị xã L phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị M là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính sơ thẩm.

[9] Ông Phạm Xuân H không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính; Điều 12, Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Xuân H và sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2018/HC-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh B như sau:

2.1. Tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh B về việc không cấp cho bà Hoàng Thị M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 1.123,7 m² tọa lạc Khu phố 2, phường Tân Thiện, thị xã L, tỉnh B là trái pháp luật;

2.2. Buộc Ủy ban nhân dân thị xã L, tỉnh B phải thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật về đất đai đối với yêu cầu xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Hoàng Thị M đối với diện tích đất tọa lạc Khu phố 2, phường Tân Thiện, thị xã L, tỉnh B, trên cơ sở cân nhắc tình hình sử dụng đất tại địa phương và quy định của luật đất đai.

3. Án phí hành chính sơ thẩm được xác định lại như sau:

Ủy ban nhân dân thị xã L phải nộp án phí hành chính sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*);

Bà Hoàng Thị M được miễn án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Hoàng Thị M tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0020935 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Ông Phạm Xuân H không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Phạm Xuân H tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0024938 ngày 10/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công